

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Chơn Cường.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0982161745; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo thường niên năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/3/2023 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2022
Số 203/BC-CSHB ngày 09/3/2023.



Nguyễn Chơn Cường

Phụ lục IV
Appendix IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH <hr/>	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness <hr/>
---	---

Số: 203./BC-CSHB
No: 203./BC-CSHB

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 3 năm 2023
Ba Ria – Vung Tau, month 03, day 09, year 2023

BÁO CÁO /ANNUAL REPORT

Thường niên năm 2022 /Year 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/Trading name: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH / HOABINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY (HORUCO).**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/Business Registration Certificate No.: 3500657173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 22/4/2004, cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2022.

- Vốn điều lệ/Charter capital: **302.066.220.000** đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's capital: 166.320.000.000 đồng (55,06%)

- Địa chỉ/Address: Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Số điện thoại/Telephone: 0254.3872104 (VP), 0254.3873482 (TGD).

- Số fax/Fax: 0254.3873495.

- Website : www.horuco.com.vn ; Email : horuco@horuco.com.vn

- Mã cổ phiếu (nếu có)/Securities code (if any): HRC.

- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

Công ty cổ phần cao su Hoà Bình được thành lập theo Quyết định số 5630/QĐ/BNN-TCCB/2003 ngày 05/12/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển Nông trường cao su Hoà Bình và Nhà máy chế biến cao su Hoà Bình - bộ phận doanh nghiệp nhà nước Công ty cao su Bà Rịa thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động ngày 02/5/2004.

+ Vốn điều lệ ban đầu : 96.000.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước chi phối 67.200.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 70%.

Ngày 10/10/2005, được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty tổ chức bán đấu giá cổ phần Nhà nước ra bên ngoài với số lượng 144.000 cổ phần (mệnh giá tại thời điểm : 100.000 đồng/CP); giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước còn 55,06% vốn điều lệ.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/02/2007 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 96.000.000.000 đồng lên 172.609.760.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 80% (10 cổ phiếu được chia 8 cổ phiếu, trừ cổ phiếu quỹ không được chia) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm và lợi nhuận để lại của công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/5/2015 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 172.609.760.000 đồng lên 241.653.660.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 40% (10 cổ phiếu được chia 4 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/5/2016 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 241.653.660.000 đồng lên 302.066.220.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 25% (10 cổ phiếu được chia 2,5 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Tình hình niêm yết :

- Ngày 22/11/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 81/QĐ-UBCK về việc cho phép Công ty cổ phần cao su Hoà Bình niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Ngày 26/12/2006, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch của Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh).

Lịch sử chia cổ tức (kể từ ngày niêm yết) :

- Ngày 10/01/2007 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 60%;

- Ngày 04/04/2007 : chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:8;
- Ngày 23/01/2008 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 30%;
- Ngày 10/12/2008 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%;
- Ngày 04/02/2009 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 5%;
- Ngày 08/02/2010 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 20%;
- Ngày 27/04/2011 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%;
- Ngày 07/12/2011 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%;
- Ngày 09/05/2012 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%;
- Ngày 20/11/2012 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%;
- Ngày 20/05/2013 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%;
- Ngày 12/02/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 10%;
- Ngày 04/06/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%.

Chia cổ phiếu thưởng:

- Ngày 18/8/2015 : Thưởng bằng cổ phiếu, tỷ lệ 40%;
- Ngày 22/7/2016 : Thưởng bằng cổ phiếu, tỷ lệ 25%.
- Các sự kiện khác/ *Other events:*

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/*Business lines:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/*Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cao su	0125 (chính)
2	Khai thác gỗ Chi tiết : Khai thác gỗ cao su	0220
3	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)	4669
4	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch Chi tiết : Sơ chế mù cao su	0163
5	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến	4663

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business:* (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

- Công ty trồng và chăm sóc cao su với diện tích trên 5.000 ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngoài ra, công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (Lai Châu) và ở nước ngoài (Lào, Kampuchia);
- Công ty tổ chức thu mua cao su tiểu điền của các hộ dân và các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như : Đồng Nai, Bình Thuận.
- Công ty xuất khẩu cao su các nước Châu Âu, Châu Á.

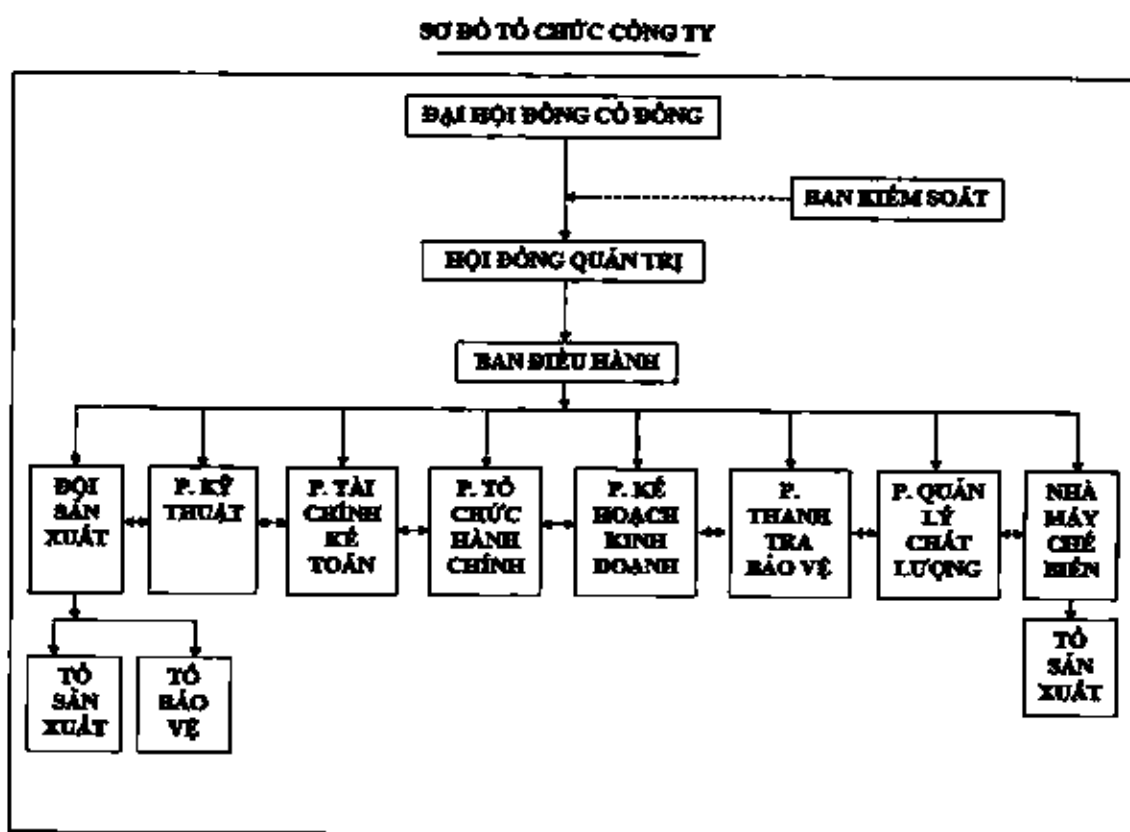
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/*Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises)*.

Năm 2022, Công ty hoạt động theo mô hình được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp năm 2020, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc. Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

Theo Điều lệ của Công ty đã được sửa đổi, bổ sung năm 2022, số người đại diện theo Pháp luật là 02 người gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/*Management structure*.



3.1. Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả

các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền tham dự tại ngày tổ chức Đại hội.

3.2. Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa 2 kỳ Đại hội. Tại kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, đã tiến hành bầu Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2027. Hiện tại, Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập.

3.3. Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty. Tại kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, đã tiến hành bầu Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

3.4. Ban điều hành:

Ban điều hành công ty bao gồm Tổng Giám đốc và Phó Tổng giám đốc công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban điều hành công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Ban điều hành có trách nhiệm chủ yếu như sau:

Tổng giám đốc công ty:

Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Điều lệ công ty và nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc công ty:

Giúp việc cho Tổng giám đốc công ty phụ trách các lĩnh vực: nông nghiệp, khuyến nông; công tác thanh tra, bảo vệ, pháp chế, quân sự; công tác chế biến sản phẩm mù khai thác và phong trào nữ công nhân lao động toàn công ty.

3.5. Các phòng chức năng: bao gồm 06 Phòng (Tổ chức – Hành chính; Kế hoạch – Kinh doanh; Tài chính - Kế toán; Kỹ thuật, Quản lý chất lượng và Thanh tra - Bảo vệ). Cơ cấu bộ máy gồm 01 Trưởng phòng và Phó trưởng phòng (01 hoặc 02 tùy theo đặc điểm tình hình từng Phòng) và một số nghiệp vụ chuyên môn; với chức năng chủ yếu như sau:

- Phòng Tổ chức - Hành chính: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty (Hội đồng quản trị và Ban điều hành) thực hiện chức năng phối hợp với các phòng chức năng trong Công ty; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quyết định, chủ trương nghị quyết của Hội đồng quản trị, của Tổng giám đốc Công ty trong các lĩnh vực : Tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, tổ chức cán bộ, tổ chức lao động và tiền lương, thực hiện các chính sách đối với người lao động, thi đua khen thưởng và thực hiện

các công việc về hành chính, văn thư - lưu trữ, quản trị văn phòng và Y tế.

- Phòng Tài chính - Kế toán: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực tài chính và tổ chức kế toán Nhà nước.

- Phòng Kỹ thuật: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp toàn Công ty.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu cao su, kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất toàn Công ty. Phụ trách các dự án đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có của Công ty

- Phòng Quản lý chất lượng có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; nghiên cứu, cải tiến chất lượng ngày càng nâng cao, phục vụ thỏa mãn các yêu cầu của khách hàng.

- Phòng Thanh tra - Bảo vệ: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ tài sản và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các đơn vị trực thuộc Công ty.

3.6 . Đội sản xuất: gồm 06 Đội sản xuất, quản lý bình quân 830 ha cao su/ Đội SX.

Cơ cấu bộ máy:

+ Ban điều hành : Đội trưởng, Đội phó;

+ Tổ sản xuất: Tổ trưởng khai thác, công nhân khai thác và chăm sóc kiến thiết cơ bản;

+ Tổ bảo vệ: Tổ trưởng bảo vệ và công nhân bảo vệ.

3.7. Nhà máy chế biến: công suất trên 6.000 tấn/năm, bình quân 70 lao động, cơ cấu bộ máy như sau:

+ Lãnh đạo Nhà máy: Giám đốc, Phó giám đốc;

+ Tổ sản xuất (Tổ chế biến): bao gồm công nhân chế biến và Tổ trưởng, nhưng trong năm 2022, Công ty chưa tìm được người đề bổ trí Tổ trưởng mà người khác phải kiêm nhiệm;

+ Tổ phụ trợ : có 01 Tổ trưởng và công nhân cơ khí - điện, nhân viên văn phòng.

+ Tổ vận tải: có 01 Tổ trưởng (quản lý xe vận chuyển mù từ vườn cây về Nhà máy và máy cày phục vụ công tác chăm sóc tại vườn cây) và công nhân lái xe tải, máy kéo.

- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses,*

major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies).

Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết, tuy nhiên, Công ty cũng góp cổ phần đầu tư vào 05 Công ty với số vốn góp: 238,5 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn vào các Công ty này dưới 15% / đơn vị.

4. Định hướng phát triển/*Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty / *Main objectives of the Company.*

+ Trồng và khai thác mù cao su, tạo việc làm cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

+ Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mù cao su;

+ Liên kết hợp tác đầu tư kinh doanh cụm Công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,... nhằm khai thác tiềm năng sử dụng đất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

+ Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/*Development strategies in medium and long term.*

+ Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mù cao su. Sử dụng tối đa nguồn lực lao động đang dần khan hiếm để tạo ra nhiều sản phẩm cho thị trường, kèm theo đó, là việc trả lương và các chế độ chính sách tương xứng với năng suất của người lao động.

+ Chăm sóc tốt vườn cây cao su kiến thiết cơ bản, tìm mọi biện pháp rút ngắn chu kỳ chăm sóc, sớm đưa vườn cây vào khai thác.

+ Tăng cường mua bán mù cao su tiêu điền, gia công cho đơn vị khác nhằm sử dụng tối đa hiệu năng của của máy móc và tạo thu nhập cho người lao động tại Nhà máy chế biến. Theo đó, tạo dòng doanh thu và lợi nhuận của Công ty ngày càng phát triển.

+ Nghiên cứu áp dụng khoa học kỹ thuật, phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Tìm các biện pháp giảm tối đa các chi phí nhằm nâng cao lợi nhuận. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tiến hành thoái vốn đầu tư nhằm có dòng tiền để trả nợ vay ngân hàng trung và dài hạn.

+ Tìm kiếm đối tác nước ngoài có uy tín để gia tăng sản lượng xuất khẩu nhằm nâng cao doanh thu và ngoại tệ cho Công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty / *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

Ngoài việc nhiệm vụ trọng tâm là góp phần tạo sự phát triển chung của xã hội; thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định, Công ty còn hướng tới sự phát triển bền vững bằng việc có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng trong xu hướng của thời đại mới:

+ Đối với nguồn nhân lực: nhận thức được tài nguyên sức lao động là có hạn và rất quý giá, Công ty đã xây dựng môi trường làm việc văn hoá và thân thiện. Người lao động được chi trả tiền lương và chế độ chính sách kịp thời và đúng quy định. Ngoài ra, người lao động được xét khen thưởng khi có những đóng góp vượt chỉ tiêu trong tháng, năm. Trong những dịp lễ, Tết, Công ty cũng đã trích từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi để giúp người lao động có chi phí tái tạo sức lao động. Nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi chi cho người lao động trong năm 2022 gần 4 tỷ đồng, bình quân trên 5,5 triệu đồng / người / năm.

+ Đối với môi trường: Công ty luôn duy trì áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001-2015: hệ thống quản lý môi trường. Theo đó, Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh như: vệ sinh môi trường làm việc; kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường; tái tạo nguồn nước thiên nhiên để sản xuất; hạn chế các tác động có hại tới môi trường. Hàng năm, Công ty đề xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến vào thời điểm ngưng sản xuất (từ tháng 2 đến tháng 4). Công ty đã lập báo cáo giám sát môi trường, quan trắc môi trường theo đúng quy định của Pháp luật.

+ Đối với xã hội và cộng đồng: Công ty luôn quan tâm đến việc hỗ trợ cộng đồng, đặc biệt là trong thời điểm dịch Covid-19 bùng phát trong đầu năm 2022, Công ty đã tích cực hỗ trợ địa phương trong công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ kinh phí cho nguồn vacxin phòng bệnh. Ngoài ra, Công ty và vận động người lao động đóng góp các quỹ cho xã hội như: “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”; “Quỹ Vì người nghèo”; “Quỹ phòng, chống thiên tai”,... Những việc trên Công ty thực hiện nhằm xây dựng một hình ảnh doanh nghiệp có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

Công ty đang tiến hành thủ tục thoái vốn tại các Công ty đang đầu tư nhằm có nguồn tiền trả nợ các khoản dài hạn của Công ty, giảm bớt gánh nặng chi phí lãi vay phải trả trong tương lai.

5. Các rủi ro/Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

- Rủi ro về kinh tế :

Do giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cho nên rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su và các nhân tố nêu trên.

- Rủi ro thị trường :

+ Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ

khác khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

+ **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

+ **Rủi ro về lãi suất:** Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

- **Rủi ro tín dụng :**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và công cụ tài chính khác)

- **Rủi ro thanh khoản :**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

- **Rủi ro về luật pháp :**

Xét toàn cảnh môi trường pháp lý Việt Nam và tình hình thực tế của Công ty, rủi ro pháp luật ít có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro khác như môi trường, thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn,...**

+ **Về môi trường:** Công ty ít chịu rủi ro về môi trường do Công ty hoạt động về lĩnh vực nông nghiệp nên mật độ cây xanh của Công ty cao hơn so với những khu vực khác, việc ô nhiễm môi trường về khói, bụi ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh không đáng kể.

+ **Về thiên tai:** địa bàn Công ty nằm trong khu vực miền Đông Nam bộ nên ít bị ảnh hưởng của thiên tai như bão, lũ,... tuy nhiên, vài năm trở lại đây, miền Nam đã xuất hiện cơn bão, gió lốc vào những tháng cuối năm làm gãy đổ nhiều hecta cao su

đang khai thác và chăm sóc, gây thiệt hại cho Công ty.

+ Về dịch bệnh: dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp vào đầu năm 2022, nhiều người bị nhiễm bệnh và phải nghỉ làm để điều trị. Vì vậy, dịch bệnh nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Về hoả hoạn: vào mùa rụng lá của cây cao su (khoảng tháng 2 đến tháng 5), mật độ lá khô rất nhiều, dễ gây hoả hoạn trong vườn cây cao su làm chết cây và nguy hiểm trong vùng. Hàng năm, Công ty đều bố trí người trực gác để không xảy ra hoả hoạn trong vườn cây.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp,... /specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.

Số TT	Khoản mục	ĐVT	Năm 2021		Năm 2022	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	Diện tích cao su khai thác	ha	2.507		2.597	
2	Sản lượng thực hiện	tấn	2.500	2.630,874	2.600	2605,37
3	Sản lượng chế biến	tấn	5.100	6.120,68	5.500	5.077,665
4	Sản lượng thu mua	tấn	1.500	1.906	1.200	1.657,956
5	Sản lượng gia công	tấn	1.500	2.597	2.100	1.387,641
6	Tổng doanh thu	tỷ đồng	174,192	214,877	171,488	205,274
7	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	1	22,209	6,627	10,159
8	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	1	22,072	6,290	10,159

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/*Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/excess of the targets and against the preceding years*.

Một số chỉ tiêu chính qua các năm được ghi nhận như sau:

ST T	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ TH/K H (%)
1	Sản phẩm mũ cao su	Tấn	2.630,874	2.600	2.605,37	100,02
2	Mua cao su tiêu điền	Tấn	1.960	1.200	1.657,956	138,16
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	214.877	171.488	205.274	119,7
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	22.209	6.627	10.159	153,29
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	22.072	6.290	10.159	161,51
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	16.612	12.578	10.425	82,88
7	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	8,570	6,971	7,375	106

Năm 2022, doanh thu và lợi nhuận Công ty cao hơn so với kế hoạch là do Công ty có những khoản doanh thu khác và lợi nhuận khác.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/List, curriculum vitae and ownership percentage of the Company's voting shares and other securities by the Company's General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers.

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Số lượng cổ phiếu / tỷ lệ
1	Nguyễn Văn Quang	1969	Tổng Giám đốc	Cử nhân kinh tế	0 CP / 0%
2	Võ Văn Tuấn	1966	TV. HĐQT	Kỹ sư xây dựng	1.000 CP / 0,003 %
3	Vũ Quang Khải	1968	P.Tổng Giám đốc	Kỹ sư nông nghiệp	0 CP / 0%
4	Nguyễn Chơn Cường	1979	Kế toán trưởng	Cử nhân tài chính	0 CP / 0%

- Những thay đổi trong ban điều hành/changes in the Board of Management: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ (List the changes in the Board of Management in the year).

Thời điểm	Sự kiện
Ngày 29/6/2022	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027. Theo đó, Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới bao gồm 04 thành viên cũ và bổ sung ông Nguyễn Văn Quang vào HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027. Ban Kiểm soát không thay đổi nhân sự so với nhiệm kỳ cũ.
Ngày 01/8/2022	Hội đồng quản trị ban hành Quyết định bổ nhiệm chức vụ Tổng

	Giám đốc đối với ông Nguyễn Văn Quang kể từ ngày 01/8/2022
--	--

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ *Number of staffs. Brief information and changes on the employee's policies.*

Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2022 : 487 người

Lao động bình quân trong năm : 589 người

Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các chế độ chính sách như : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, bảo hộ lao động,...

Từ công ty đến các đơn vị đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú, thiết thực nhằm phục vụ tốt đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/*Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/*specify major investments implemented for the year (including financial investments and project investment), the implementation progress of major projects. If the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*

Tổng vốn đã đầu tư tài chính ngoài doanh nghiệp đầu năm là 238.505 triệu đồng. Trong năm 2022, Công ty không đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Tổng vốn đầu tư tài chính ngoài doanh nghiệp cuối năm là 238.505 triệu đồng, trong đó:

Góp vốn các doanh nghiệp trong nước:	238.504.630.000 đồng
- Công ty cổ phần cao su Lai Châu :	31.162.030.000 đồng
- Công ty CP Xây dựng - Cao su Đồng Nai :	2.492.600.000 đồng
- Góp vốn Công ty CP địa ốc MB :	600.000.000 đồng
- Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom :	95.000.000.000 đồng
- Công ty cổ phần cao su Việt Lào:	109.250.000.000 đồng

Công ty đang tiếp tục liên hệ với Tập đoàn và các đơn vị liên quan để thoái vốn các dự án góp vốn trồng cao su bên ngoài.

Trong năm 2022 Công ty cũng đã triển khai và tìm đối tác có năng lực để thực hiện dự án Cùm công nghiệp với quy mô 50ha diện tích đang trồng cây cao su. Tuy nhiên, do vướng mắc về mặt pháp lý nên vẫn chưa thực hiện được.

b) Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên

kết)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).

Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết trong năm 2022.

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/Financial situation

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm/ Year 2021	Năm/ Year 2022	% tăng giảm/ % change
Tổng giá trị tài sản/Total asset	847.791.272.055	810.637.689.631	95,62
Doanh thu thuần/Net revenue	184.909.291.311	179.203.199.069	96,91
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from business activities	18.272.748.178	1.287.968.900	7,04
Lợi nhuận khác/Other profits	3.936.461.534	8.870.879.883	225,35
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	22.209.209.712	10.158.848.783	45,74
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	22.071.619.351	10.158.848.783	46,03
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payout ratio	299	336	112,37

- Các chỉ tiêu khác/ Other figures: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ Major financial indicators:

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm/ Year 2021	Năm/ Year 2022	Ghi chú/Note
<i>I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt)	0,54	0,36	
+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i>	0,28	0,19	

Chi tiêu/ Indicators	Năm/ Year 2021	Năm/ Year 2022	Ghi chú/Note
<i>Short term Debt</i>			
2. Chi tiêu về cơ cấu vốn/capital structure Ratio			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,35	0,32	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owner's Equity ratio</i>)	0,54	0,48	
3. Chi tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	4,01	6,59	
+ Vòng quay tổng tài Sản/ <i>Total asset turnover:</i> Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân (<i>Net revenue/ Average Total Assets</i>)	0,25	0,22	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,11	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0,04	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0,026	0,013	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i>)	0,087	0,007	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) **Cổ phần/ Shares:** Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, the

Company's Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

Tổng số cổ phần : 30.206.622 cổ phần.

Loại cổ phần : cổ phần phổ thông.

b) *Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure*: Nếu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *Specify shareholders structure by ownership percentages (major, minority shareholders); institutional and Individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders; foreign shareholder's maximum percentages.*

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày chốt quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/3/2022 được ghi nhận như sau:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	16.632.000	55,06%	1	1	0
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI	0	0,00%	0	0	0
	- Trong nước		0,00%	0	0	0
	- Nước ngoài		0,00%	0	0	0
3	Cổ đông lớn	4.721.914	15,63%	3	0	3
	- Trong nước	4.721.914	15,63%	3	0	3
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0,00%	0	0	0
	- Trong nước	0	0,00%	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0,00%	0	0	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	0	0,00%	0	0	0
7	Cổ đông khác	8.852.708	29,31%	658	31	627
	- Trong nước	8.656.726	28,66%	518	20	498
	- Nước ngoài	195.982	0,65%	140	11	129
TỔNG CỘNG		30.206.622	100,00%	662	32	630
<i>Trong đó: - Trong nước</i>		30.010.640	99,35%	522	21	501
<i>- Nước ngoài</i>		195.982	0,65%	140	11	129

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 0%.

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán,

đơn vị cấp)/specify equity increases including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, Issuance of bonus shares, shares dividend, etc.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/02/2007 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 96.000.000.000 đồng lên 172.609.760.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 80% (10 cổ phiếu được chia 8 cổ phiếu, trừ cổ phiếu quỹ không được chia) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm và lợi nhuận để lại của công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/5/2015 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 172.609.760.000 đồng lên 241.653.660.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 40% (10 cổ phiếu được chia 4 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/5/2016 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 241.653.660.000 đồng lên 302.066.220.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 25% (10 cổ phiếu được chia 2,5 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022 là 547,823 tỷ đồng, giảm 3,2 tỷ đồng so với đầu năm 2022.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties.*

Công ty không có cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issues conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issues.*

Công ty không có các loại chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/
Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp/*Total direct and indirect GHG emission*:

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp: 34.357.260 m³.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính/ *Measures and*

initiatives to reduce GHG emission.

+ Trồng nhiều cây xanh: Trong năm 2022, Công ty đã tiến hành chăm sóc 274 ha cây cao su trồng năm 2021 để bổ sung lượng O₂ trong tương lai khi cây đã phát triển đủ lớn.

+ Công ty sử dụng thiết bị xử lý khí thải bằng OZONE đặt tại Nhà máy chế biến nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính.

+ Giảm giờ làm của khối văn phòng trong 02 tháng mùa nghỉ khai thác (1 tuần làm việc 04 ngày) nhằm giảm mức phát thải khí nhà kính do sử dụng máy lạnh, điện năng tiêu thụ, phương tiện vận chuyển, nước sinh hoạt,...

+ Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để thực hiện sấy mù sử dụng nhiệt từ công nghệ Biomass, không sử dụng dầu DO nhằm tiết kiệm chi phí và giảm lượng khí thải ra môi trường.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/*The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

Tổng số nguyên vật liệu sử dụng dùng đóng gói sản phẩm trong năm 2022 là: 9.080 kg.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

Tổng số nguyên vật liệu được tái sử dụng dùng đóng gói sản phẩm trong năm 2022 là: 1.765 kg, tỷ lệ: 19%.

6.3. Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/*Energy consumption - directly and indirectly.*

- Năng lượng trực tiếp 2022 (điện) là: 1.002.845 Kw.

- Lượng dầu diesel tiêu thụ là 133.227 lít.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/*Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

Thay thế đèn thông thường bằng đèn led tiết kiệm 25,7 Kw điện thấp sáng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/*The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.* Không có.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

Khoản mục	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ lệ so với năm 2021 (%)
Lượng nước sử dụng (m ³), trong đó:	94.769	103.621	109,34
+ Lượng nước từ nguồn khai thác (m ³)	22.744	21.973	96,61
+ Lượng nước tái sử dụng (m ³)	72.025	81.648	113,36

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

Thông qua hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến, tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng chiếm tỷ lệ là: 79%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Đơn vị luôn luôn chấp hành tốt các biện pháp tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường.

- Công tác môi trường được thực hiện theo hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.

- Trong năm đơn vị không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/*the total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.* Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

Lao động bình quân năm 2022 là 589 người.

Lương bình quân : 6,795 triệu đồng/người/tháng.

Thu nhập bình quân : 7,375 triệu đồng/người/tháng.

Ngoài ra, Công ty còn chi các khoản như : chi phí bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại và các loại bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN).

Ngoài tiền lương, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong khai thác, bảo vệ sản phẩm và tổ chức

chăm lo đời sống công nhân lao động trong các dịp lễ, Tết.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/*Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh được triển khai tốt; chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn tham gia 100%. Công nhân được khám sức khỏe định kỳ theo quy định.

Công tác Bảo hộ lao động luôn được Công ty quan tâm. Tổng chi phí công tác kỹ thuật an toàn – vệ sinh lao động – phòng chống cháy nổ, trang bị phòng hộ cá nhân và chăm sóc sức khỏe công nhân lao động trong năm 2022 là 3,136 tỷ đồng, thực hiện thấp hơn so với năm 2021 là 1,6 tỷ đồng do lao động năm 2022 ít hơn năm 2021.

Trong năm đã tổ chức huấn luyện An toàn vệ sinh lao động cho các đối tượng trong toàn Công ty. Định kỳ 6 tháng Công ty tổ chức kiểm tra, chấm điểm, xếp loại các đơn vị trực thuộc. Kết quả xếp loại cuối năm có 8/8 đơn vị trực thuộc đạt tiêu chuẩn “Xanh, sạch, đẹp - An toàn vệ sinh lao động”.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/*Employee training*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/*The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*

Công ty cũng đã tổ chức đào tạo tay nghề cho người lao động nhằm nâng cao kỹ thuật khai thác mỏ và tận thu sản lượng. Ngoài ra, Công ty đã cử cán bộ, nhân viên tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ, nhằm nâng cao công tác tham mưu cho lãnh đạo đưa ra những quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Chi phí đào tạo, tập huấn ngắn hạn thực hiện trong năm 2022 là 41,27 triệu đồng.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/*The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Công ty thường xuyên tổ chức kiểm tra quy trình khai thác để đánh giá và hướng dẫn người lao động thực hiện đúng quy trình nhằm tận thu sản lượng đồng thời duy trì sản xuất lâu dài.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/*Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/*The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

- Năm 2022, Công ty đã thực hiện tốt các đóng góp vào các quỹ theo quy định

và các cuộc vận động của địa phương. Tổng số tiền đã đóng góp ủng hộ trên 230 triệu đồng.

- Ngoài ra, Công đoàn Công ty đã vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ quỹ "Mái ấm công đoàn" do Công đoàn Ngành cao su Việt Nam phát động với số tiền 62,74 triệu đồng. Công ty kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

Công ty xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở vườn cây cao su và giá cả cao su trên thị trường thế giới. Đến năm 2016 Công ty đã tái canh trồng cao su toàn bộ diện tích trên 5.000 ha; năm 2021, Công ty đã tái canh trồng mới thêm 274 ha. Trong những năm tới diện tích vườn cây cao su đưa vào kinh doanh sẽ tăng dần.

Công ty đang triển khai thực hiện các thủ tục để đăng ký Doanh nghiệp Phát triển bền vững.

Quỹ đầu tư phát triển đến thời điểm 31/12/2022 của Công ty là 236,470 tỷ đồng, tăng 4 tỷ so với năm 2021.

Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực báo cáo quốc tế trong việc báo cáo Phát triển bền vững/*Public companies are encouraged to apply the globally accepted reporting and disclosure standards in preparing their sustainability reports.*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/*General*

analysis of company's operations against the previous operating targets and results. In case of failing to meet the operating results and targets, the Board of Management must clearly state the reasons and their responsibilities for such results (if any).

Năm 2022, Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc điều hành kế hoạch sản xuất do tình hình thiếu lao động trên vườn cây khai thác. Nhờ sự nỗ lực của toàn thể cán bộ, người lao động, ra sức thi đua lao động sản xuất, tự nguyện làm thêm vào ngày nghỉ, làm choàng những vườn cây thiếu lao động,... kết quả đạt được là Công ty đã đạt chỉ tiêu về sản lượng (thực hiện: 2.605 tấn / 2.600 tấn kế hoạch đạt 100,2%).

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu năm 2022:

1.1. Về sản xuất:

a) Khai thác :

- Diện tích cao su khai thác : 2.597 ha;
- Sản lượng thực hiện : 2.605,37 tấn;
- Năng suất bình quân : 1,003 tấn/ha.

b) Chế biến :

Kế hoạch chế biến năm 2022 là 5.500 tấn, thực hiện 5.077,66 tấn, đạt 92% kế hoạch năm. Chất lượng chế biến ổn định, đáp ứng yêu cầu của khách hàng và bảo đảm uy tín thương hiệu trên thị trường.

c) Chăm sóc vườn cây KTCB:

Tổng diện tích vườn cây KTCB : 2.359 ha, trong đó có 274 ha là diện tích tái canh, trồng mới cây cao su năm 2021, hiện đang phát triển tốt.

Trong năm qua, công tác chăm sóc, bón phân, bảo vệ thực vật cho vườn cây KTCB được quan tâm thực hiện khá tốt. Công ty đã thường xuyên kiểm tra, tổ chức phun thuốc phòng trị bệnh.

1.2. Về kinh doanh:

a) Thu mua cao su tiểu điền :

Trong năm Công ty đã thu mua 1.655 tấn mù cao su, giảm 251 tấn so với năm 2021, đạt 138% kế hoạch năm (1.200 tấn).

b) Gia công cao su :

Năm 2022, Công ty gia công được 1.387 tấn, giảm 1.210 tấn so với năm 2021, đạt 66% kế hoạch năm.

c) Kết quả kinh doanh :

+ Tổng doanh thu: 205.274 triệu đồng, đạt 119,7% kế hoạch.

Trong đó doanh thu cao su: 177.203 triệu đồng, đạt 122,7% kế hoạch.

Giá bán bình quân: 36,183 triệu đồng/tấn, so với năm 2021 thấp hơn 6,141 triệu đồng/tấn.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: 10.159 triệu đồng, đạt 153,3% kế hoạch năm, giảm 12.050 triệu đồng so với năm 2021.

+ Tổng lợi nhuận sau thuế: 10.159 triệu đồng, đạt 161,5% kế hoạch năm, giảm 11.913 triệu đồng so với năm 2021.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

2. Tình hình tài chính/*Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/*Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of assets and changes in assets (analysis and assessment of the efficiency of assets usage and bad receivable debts that affect operating results).*

Tổng tài sản 810,638 tỷ đồng, so với đầu năm giảm 37,153 tỷ, chủ yếu là giảm tài sản ngắn hạn; trong đó: tài sản ngắn hạn 51,743 tỷ đồng (tỷ lệ 6,4% so với tổng tài sản), tài sản dài hạn 758,894 tỷ đồng (tỷ lệ 93,6% so với tổng tài sản).

b) Tình hình nợ phải trả/*Debt Payable*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Nợ phải trả đến ngày 31/12/2022: 262,475 tỷ đồng, giảm 34,275 tỷ đồng so với đầu năm, chiếm tỷ lệ 32,38% so với tổng nguồn vốn.

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of bad debts, impacts of the exchange rate changes on operating results of the Company and impacts of lending rate changes.*

Trong năm 2022, Công ty không có các khoản nợ phải trả quá hạn.

Công ty có đầu tư tại Công ty cổ phần cao su Việt – Lào, năm 2022, do tình hình lạm phát tại Lào phức tạp, đồng KIP xuống giá, ảnh hưởng đến việc chia cổ tức của Công ty này quy đổi từ đồng KIP sang VND bị giảm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, and management.*

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý, thực hiện phân cấp quản lý cho các đơn vị trực thuộc một cách rõ ràng, cụ thể; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện ở các đơn vị.

- Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp giúp Công ty bảo vệ sản phẩm khai thác được, tránh thất thoát sản lượng tại các đơn vị.

- Thực hiện tiết giảm lao động ở các khu vực, khuyến khích bố trí công tác kiêm nhiệm để tăng tiền lương và thu nhập của người lao động.

- Thực hiện nghiêm túc Nội quy lao động, quản lý tốt tài sản, sản phẩm của Công ty; có nhiều hình thức khen thưởng và xử lý kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

- Chăm sóc tốt vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; tổ chức khai thác, sơ chế và tiêu thụ mủ cao su;

- Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mủ cao su.

- Tăng cường mua bán mủ cao su tiêu điện, gia công cho các đơn vị khác nhằm sử dụng hết công suất máy móc, giải quyết thêm việc làm cho công nhân chế biến, đồng thời tăng thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cho người lao động.

- Nghiên cứu phát huy tiềm năng về đất đai nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất: Trồng xen, trồng cây lâm nghiệp ở những lô đất trồng cao su hiệu quả thấp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang làm Cụm công nghiệp,...

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.).

Công ty luôn sử dụng nguồn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đúng theo quy định của Pháp luật. Luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức như: tái sử dụng nước trong quy trình chế biến, lắp đặt thiết bị khử CO₂, thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, trồng nhiều cây xanh,...

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Assessment concerning the labor issues

Trong năm, Công ty chi tiền lương, tiền thưởng cho người lao động kịp thời và ổn định, giúp người lao động an tâm làm việc và gắn bó với Công ty. Ngoài chế độ tiền lương, thưởng, Công ty còn trích nộp các khoản bảo hiểm bắt buộc cho người lao động theo đúng quy định. Người lao động được trang bị quần áo bảo hộ lao động, trang phục làm việc, khám sức khoẻ định kỳ và hưởng các chế độ trong Thoả ước lao động tập thể ngoài những quy định của Bộ Luật Lao động.

Công ty cũng thường xuyên có những quà cho con của người lao động nhân dịp Tết Trung thu, Tết Thiếu nhi, hỗ trợ tập vở cho mùa khai trường, tổ chức tuyên dương con ngoan, trò giỏi.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Assessment concerning the corporate responsibility for the local community

- Năm 2022, Công ty đã thực hiện tốt các đóng góp vào các quỹ theo quy định và các cuộc vận động của địa phương. Tổng số tiền đã đóng góp ủng hộ trên 230 triệu

đồng.

- Ngoài công tác ủng hộ, Công ty còn tham gia với địa phương trong công tác bảo vệ môi trường, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an ninh trật tự xã hội,...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

a) Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Công ty đã luôn hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và tìm kiếm nguồn nguyên liệu để sản xuất nhằm tạo việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động. Tăng cường các biện pháp linh hoạt để tận thu được sản lượng, góp phần vào việc thực hiện đạt kế hoạch sản lượng trong năm 2022.

- Các chỉ tiêu chủ yếu về kết quả sản xuất kinh doanh trong 5 năm gần nhất được ghi nhận như sau:

Năm	Doanh thu (triệu đồng)		Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
2018	145.636	190.562	5.555	7.965
2019	155.290	210.116	2.944	7.729
2020	172.944	223.797	5.706	8.970
2021	174.792	214.877	1.000	22.072
2022	171.488	205.274	6.290	10.159

- Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn qua các năm. Lợi nhuận để lại được cân đối phân phối cho các cổ đông, một phần để lại đầu tư và phần còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để phân phối cho người lao động. Ngoài ra, Công ty thực hiện các nghĩa vụ thuế và các khoản trích nộp cho Nhà nước theo quy định.

- Sản lượng thực hiện đạt kế hoạch đề ra: 2.605 tấn/ 2.600 tấn kế hoạch.

- Tổng doanh thu và tổng lợi nhuận trước thuế tăng so với kế hoạch, lần lượt tỷ lệ tăng: 119,7% doanh thu và 161,5% lợi nhuận

- Tiền lương và thu nhập của người lao động ổn định, các chế độ chính sách giải quyết cho người lao động đầy đủ và đúng quy định.

- Công tác bảo vệ môi trường được Công ty quan tâm thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh, tuân thủ theo hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.

- Việc đóng góp các quỹ tương trợ, hỗ trợ thông qua các cuộc vận động được Công ty thực hiện tốt, thể hiện trách nhiệm với địa phương và với các tổ chức xã hội từ thiện.

b) Về công tác cán bộ, nhân viên:

Trong năm, do nhu cầu thực tế Hội đồng quản trị đã thống nhất bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Quang giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/8/2022.

Căn cứ vào tình hình thực tế trong nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, theo đề nghị của Ban điều hành Công ty, Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển một số cán bộ theo đúng trình tự thủ tục quy định.

Công ty không thu tuyển nhân viên mới tại các phòng chức năng nhằm giảm bớt chi phí và tăng năng suất lao động tại bộ phận nghiệp vụ tham mưu.

Công ty tiếp tục thực hiện chính sách chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho tập thể CBCNV, đảm bảo thu nhập cho người lao động, lương bình quân đạt 6,8 triệu đồng/người/tháng. Xây dựng lực lượng nhân lực kế thừa tài năng, trình độ cao, sẵn sàng đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty.

Công ty luôn thể hiện trách nhiệm cao đối với cộng đồng thông qua các hoạt động vì môi trường, cộng đồng và xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance

HDQT đánh giá cao sự nỗ lực trong quản lý điều hành, đã tìm mọi biện pháp để tăng cường nguồn doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và hoạt động thu mua, gia công, góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động của Ban Điều hành cùng lãnh đạo các đơn vị.

Ban Điều hành đã thực hiện đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị Công ty. Đã phát huy năng lực và mang lại tối đa hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong quá trình điều hành sản xuất, Ban điều hành Công ty đã luôn nhận được sự hỗ trợ của Hội đồng quản trị. Các buổi họp giao ban hàng tháng, Hội đồng quản trị cũng đã được mời dự họp để tham gia góp ý, chỉ đạo điều hành nhằm thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị yêu cầu Ban điều hành báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong quý và kế hoạch quý tiếp theo; Tiến độ thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Nghị quyết Hội đồng quản trị quý trước; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và đề xuất trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở báo cáo và tình hình thực tế, Hội đồng quản trị đã tổ chức cuộc họp xem xét đánh giá và thông qua kết quả hoạt động trong Quý, chỉ đạo thực hiện những tồn tại, triển khai công việc mới bám sát với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trong năm, Ban điều hành đã thực hiện báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty một cách đầy đủ, kịp thời hạn, minh bạch. Ban điều hành đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị định kỳ và đột xuất.

Ban điều hành và cán bộ quản lý các cấp đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ, đã chủ động xây dựng và thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh tùy theo tình hình thực tế nhằm đạt được kết quả cao trong năm 2022.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors

Bước sang năm 2023, trước sự diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới, tình hình chiến sự giữa Nga và Ukraina, HĐQT đã cùng Ban điều hành xây dựng mục tiêu, chiến lược cụ thể gồm tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác tích cực các nguồn lực, vật liệu nhằm nâng cao kết quả hoạt động.

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên HĐQT; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Duy trì thường xuyên liên tục chế độ họp định kỳ bằng hình thức phù hợp.

Giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý Công ty thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đã đưa ra.

Chú trọng phát triển chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng một môi trường làm việc nội bộ thân thiện, an toàn và nâng cao lợi ích cho Người lao động. Tăng cường chính sách đãi ngộ, giữ chân nhân tài, xây dựng nguồn nhân lực quản lý và lao động chất lượng cao.

Triển khai xây dựng cụm công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong Công ty.

Thực hiện đề án tái cơ cấu Công ty để tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong đơn vị.

Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết, tôn trọng tư cách khách quan độc lập. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ Members and structure of the

Board of Directors: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/(The list of members of the Board of Directors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company, the list of independent members and other members; the list of positions that a member of the Board of Directors at the Company hold at other companies).

1. Ông Trần Khắc Chung - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp.

Trình độ tin học : B.

Trình độ ngoại ngữ : B (Anh văn).

Số CP sở hữu: 0 CP chiếm tỷ lệ: 0%.

Số CP đại diện vốn Tập đoàn tại Công ty: 15.405.610 CP chiếm tỷ lệ: 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT Công ty CP cao su Hoà Bình: 25/4/2019.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Việt – Lào.

2. Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1969

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp.

Trình độ tin học : A

Trình độ ngoại ngữ : B (Anh văn)

Số CP sở hữu: 0 CP chiếm tỷ lệ: 0%.

Số CP đại diện vốn Tập đoàn tại Công ty: 622.257 CP chiếm tỷ lệ: 2,06% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT Công ty CP cao su Hoà Bình: 29/6/2022.

Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Việt – Lào.

3. Ông Bùi Phước Tiên – Thành viên độc lập HĐQT.

Năm sinh : 1956

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp.

Trình độ tin học : A

Trình độ ngoại ngữ : A (Anh văn).

Số CP sở hữu / đại diện: 0 CP chiếm tỷ lệ: 0%.

Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT Công ty CP cao su Hoà Bình: 24/6/2021.

4. Ông Võ Văn Tuấn – Thành viên HĐQT kiêm TP. Kế hoạch – Kinh doanh.

Năm sinh : 1966.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng - Cử nhân kinh tế.

Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp.

Trình độ tin học : B.

Trình độ ngoại ngữ : A (Anh văn).

Số CP sở hữu: 1.000 CP chiếm tỷ lệ: 0,003%.

Số CP đại diện vốn Tập đoàn tại Công ty: 604.133 CP chiếm tỷ lệ: 2%
tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT Công ty CP cao su Hoà Bình: 29/5/2020.

5. Ông Nguyễn Hoàng Nam – Thành viên HĐQT.

Năm sinh : 1974.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật.

Trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp.

Trình độ tin học : B.

Trình độ ngoại ngữ : B (Anh văn).

Số CP sở hữu / đại diện: 0 CP chiếm tỷ lệ: 0%.

Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT Công ty CP cao su Hoà Bình: 12/4/2012.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*the committees of the Board of Directors*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*The list of the subcommittees of the Board of Directors and list of members of each subcommittee*).

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các Tiểu Ban; có phân công trách nhiệm cho các thành viên như sau:

b.1) Ông Trần Khắc Chung - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chịu trách nhiệm chung trước pháp luật và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về mọi hoạt động của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật khác có liên quan, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;

- Chỉ đạo chung toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển Công ty, các kế hoạch dài hạn, trung hạn, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm;
- Chịu trách nhiệm chỉ đạo công tác đổi mới và phát triển doanh nghiệp;
- Quyết định các chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư của Công ty, phương án tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty;

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo công tác quy hoạch, bố trí, đào tạo nguồn nhân lực và công tác cán bộ của Công ty;

- Trực tiếp quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty và các văn bản khác có liên quan;

- Người đại diện phụ trách chung nhóm người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty.

b.2) Ông Nguyễn Văn Quang - Thành viên Hội đồng quản trị, giữ chức vụ Tổng Giám đốc công ty:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về mọi hoạt động của Công ty theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;

- Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị xây dựng chiến lược phát triển Công ty, các kế hoạch dài hạn, trung hạn, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm;

- Tổ chức thực hiện các chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư của Công ty, phương án tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn, hàng năm của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị;

- Theo dõi, chỉ đạo giám sát và chịu trách nhiệm về công tác sản xuất kinh doanh công ty;

- Đề xuất xây dựng, kiện toàn và quy hoạch, bố trí, đào tạo nguồn nhân lực cho bộ máy điều hành của Công ty;

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng;

- Xây dựng và triển khai thực hiện công tác đổi mới và phát triển doanh nghiệp;

- Chỉ đạo, theo dõi các dự án đầu tư của Công ty ra bên ngoài; đánh giá trách nhiệm người đại diện phần vốn công ty tại các doanh nghiệp được phân công;

- Chỉ đạo hoạt động về tài chính, tiền lương của Công ty;

- Chịu trách nhiệm hoạch định và xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu Công ty, phát triển thị trường, quảng cáo, tiếp thị và truyền thông các sản phẩm và dịch vụ của Công ty;

- Theo dõi và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý cổ đông, công bố thông tin đảm bảo các quy chế của Công ty và các quy định khác có liên quan;

- Cùng với Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các báo cáo hoạt động của người đại diện vốn Tập đoàn định kỳ hoặc theo yêu cầu của Lãnh đạo Tập đoàn.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b.3) Ông Võ Văn Tuấn - Thành viên Hội đồng quản trị

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về mọi hoạt động của Công ty theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;

- Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị xây dựng chiến lược phát triển Công ty, các kế hoạch dài hạn, trung hạn, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm;

- Theo dõi, chịu trách nhiệm công tác sản xuất của nhà máy chế biến; quản lý đất đai toàn Công ty;

- Chịu trách nhiệm về việc tổ chức thực hiện các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác bên ngoài; Theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả của các dự án Công ty đầu tư, đặc biệt là suất đầu tư theo quy định của Tập đoàn; đề xuất các phương án, giải pháp cụ thể cho Hội đồng quản trị các công trình XD/CB;

- Theo dõi các phong trào thi đua lao động sản xuất, tình hình công nhân lao động và các thông tin kinh tế - xã hội khác trên địa bàn.

- Tham mưu Hội đồng quản trị về lĩnh vực khoa học công nghệ, các giải pháp công nghệ số; công tác bảo vệ môi trường;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b.4) Ông Nguyễn Hoàng Nam - Thành viên Hội đồng quản trị

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Công ty theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy chế, quy định nội bộ của Công ty.

- Tham gia xây dựng chiến lược phát triển Công ty, các kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm;

- Tham gia xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu Công ty, phát triển thị trường.

- Tham gia xúc tiến và kêu gọi đầu tư các Dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác bên ngoài;

- Tham gia về lĩnh vực khoa học công nghệ : công nghiệp ứng dụng, các ứng dụng khoa học công nghệ hiệu quả đối với cây cao su và các loại cây trồng khác.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b.5) Ông Bùi Phước Tiên - Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Công ty theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;

- Tham gia xây dựng chiến lược phát triển Công ty, các kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm;

- Giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Giám sát hoạt động về tài chính, lao động, tiền lương, tiền thưởng hàng năm.

- Tham gia xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu Công ty, phát triển thị trường, quảng cáo, tiếp thị và truyền thông các sản phẩm và dịch vụ của Công ty;

- Chịu trách nhiệm theo dõi mã chứng khoán HRC của Công ty, đề xuất việc mua, bán cổ phiếu quỹ, mua bán cổ phiếu tại các doanh nghiệp khác;

- Báo hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo đúng quy định của Pháp luật;

- Theo dõi và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý cổ đông, công bố thông tin đảm bảo các quy chế của Công ty và các quy định khác có liên quan.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessing activities of the Board of Directors and specifying the number of Board of Directors meetings, their contents and results*.

- Trong năm 2022 HĐQT đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý và năm theo quy định, cụ thể :

- + Báo cáo tài chính quý IV năm 2021;

- + Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021;

- + Báo cáo tài chính hàng quý : quý I - quý II - quý III năm 2022;

- + Soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022;

- Hội đồng quản trị công ty tổ chức họp định kỳ quý để thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong quý và thống nhất một số chỉ tiêu kế hoạch quý sau để chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

- Hội đồng quản trị đã bàn bạc, thống nhất phê duyệt gia hạn hạn mức vay vốn ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Chủ tịch và các thành viên HĐQT tham dự các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để đóng góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị công ty đã tổ chức họp định kỳ hàng quý 03 lần và tổ chức 02 lần họp bất thường; tổ chức lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản 23 lần.

Tổng hợp các kỳ họp Hội đồng quản trị năm 2022 như sau :

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Director' member	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of meetings attended by Board of Directors	Tỷ lệ tham dự họp/ Attendance rate	Lý do không tham dự họp/Reasons for absence
1	Ông Trần Khắc Chung	5/5	100%	
2	Ông Nguyễn Hoàng Nam	4/5	80%	Bận công tác
3	Ông Võ Văn Tuấn	5/5	100%	
4	Ông Bùi Phước Tiên	5/5	100%	
5	Ông Nguyễn Văn Quang	3/5	60%	Mới được bầu

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ *Activities of the Board of Directors independent members*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/ *Activities of the Board of Directors' subcommittees*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *Assessing activities of the subcommittees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each subcommittee, their contents and results*).

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoạt động theo sự phân công trong Hội đồng quản trị, giám sát tình hình lao động, lương, thưởng, lĩnh vực kinh doanh, theo dõi thị trường chứng khoán.

HĐQT đang hoạt động ổn định và hiệu quả. Các Thành viên đều có trách nhiệm và luôn tích cực tìm hiểu về các hoạt động Công ty. HĐQT xem xét cẩn trọng nhưng luôn thể hiện sự ủng hộ các đề xuất, giải pháp của Tổng Giám đốc để tạo điều kiện cho công ty phát triển.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 vượt so với Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua, thể hiện năng lực của Ban điều hành và cố gắng của toàn thể Người lao động, mặc dù gặp nhiều khó khăn về thiếu nguồn lực lao động, tình hình dịch bệnh,... nhưng vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch. HĐQT đã

đánh giá cao tinh thần trách nhiệm và nỗ lực cao độ của Người lao động góp phần hoàn thành vượt mức các mục tiêu kinh doanh năm 2022. Đồng thời thực hiện đầy đủ các yêu cầu của ĐHCĐ và HĐQT đưa ra trong năm.

Thành viên HĐQT độc lập đánh giá cao sự ủng hộ của HĐQT về sự quan tâm đến lợi ích của Người lao động trong công ty, đặc biệt là vấn đề chăm lo các chế độ chính sách cho người lao động trong tình hình dịch bệnh Covid-19. Trong điều kiện công ty đang hoạt động có hiệu quả cao, đề nghị HĐQT tiếp tục ủng hộ việc xây dựng chính sách lương, thưởng, đãi ngộ phù hợp với quy mô và vị thế của công ty. Đảm bảo mức thu nhập bình quân cao hơn mức thu nhập của thị trường để duy trì và bổ sung đội ngũ Ban điều hành, Người lao động có năng lực vì mục tiêu phát triển dài hạn và bền vững.

Vai trò Thành viên HĐQT độc lập được tôn trọng và được phân công giám sát hoạt động về tài chính, lao động, tiền lương, thưởng để có tiếng nói độc lập trong các hoạt động của HĐQT cũng như góp ý trong các vấn đề liên quan đến lãnh vực này của công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

Trong năm 2022, do tình hình dịch bệnh Covid-19, các thành viên HĐQT không tham gia các chương trình về quản trị trong năm. Tuy nhiên, HĐQT cũng đã bố trí Thư ký và người phụ trách Quản trị Công ty tham gia các buổi tập huấn về Quản trị Công ty do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch TP. HCM tổ chức.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/*Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:* (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*The list of members of the Board of Supervisors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company*).

Thành phần Ban kiểm soát : gồm 03 người.

1. Ông Trần Minh Đợi - Trưởng Ban Kiểm soát

2.1. Ông Trần Minh Đợi – Trưởng Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2017-2022.

Năm sinh : 1967.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính - Kế toán.

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp.

Trình độ tin học : B.

Trình độ ngoại ngữ : B (Anh văn).

Số CP sở hữu: 1.750 CP, chiếm tỷ lệ: 0,006%.

Ngày bắt đầu là thành viên BKS Công ty CP cao su Hoà Bình: 25/4/2019.

2. Ông Hoàng Quốc Hưng – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh : 1990.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế.

Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp.

Trình độ tin học : B.

Trình độ ngoại ngữ : B (Anh văn).

Số CP sở hữu: 0 CP chiếm tỷ lệ: 0%.

Ngày bắt đầu là thành viên BKS Công ty CP cao su Hoà Bình: 20/5/2020.

3. Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm : 1982.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngoại ngữ - Trung cấp Kế toán.

Trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp.

Trình độ tin học : B.

Trình độ ngoại ngữ : Cử nhân (Anh văn).

Số CP sở hữu: 0 CP chiếm tỷ lệ: 0%.

Ngày bắt đầu là thành viên BKS Công ty CP cao su Hoà Bình: 20/5/2020.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *Assessing activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee, specifying the number of Board of Supervisors' / Audit Committee's meetings, their contents and results*).

b.1) Các buổi họp của Ban Kiểm soát:

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán <i>Members of Board of Supervisors/ Audit Committee</i>	Số buổi họp tham dự <i>Number of meetings attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance rate</i>	Tỷ lệ biểu quyết <i>Voting rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i>
1	Ông Trần Minh Đợi.	10/10	100%	100%	
2	Ông Hoàng Quốc Hưng	10/10	100%	100%	
3	Huỳnh Thị Ngọc Thu	10/10	100%	100%	

b.2) Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy

định, văn bản của Công ty.

- Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành; thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, Báo cáo tài chính năm 2022 trước và sau kiểm toán.

Báo cáo của Ban Kiểm soát

Qua thẩm tra từng nội dung trong các Báo cáo tài chính, xem xét Báo cáo kiểm toán do Công ty TNHH Kiểm toán AFC phát hành, kết hợp với kết quả kiểm tra, giám sát trong năm 2022, Ban kiểm soát thống nhất với Báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Kiểm toán AFC đối với Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Cao su Hoà Bình.

- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản các Báo cáo tài chính, chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ; việc lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản sổ sách kế toán đầy đủ, kịp thời và đúng mẫu biểu quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Thẩm định Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 :

Ban Kiểm soát nhất trí với các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhưng Công ty đã thực hiện vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Thẩm định công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị năm 2022

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. Hội đồng quản trị đã bám sát các mục tiêu, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để triển khai các nhiệm vụ cụ thể, các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty. Ban Tổng Giám đốc căn cứ nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị triển khai nhiệm vụ một cách kịp thời và có những ứng xử linh hoạt để đạt được kết quả tốt nhất. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thành lập các Tổ kiểm tra, giám sát thực hiện sản lượng, chất lượng sản phẩm, chất lượng vườn cây xây dựng cơ bản tại các Đội sản xuất để qua đó thấy được những tồn tại và hạn chế trong công tác quản lý điều hành sản xuất của đơn vị và có những kiến nghị, biện pháp kịp thời nhằm phòng ngừa, khắc phục khiếm khuyết để các đơn vị cũng như toàn hệ thống phát triển một cách bền vững.

Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, điều hành :

*** Công tác đầu tư :**

Việc góp vốn vào các Công ty được thực hiện đúng quy định về góp vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác. Công ty đang có kế hoạch thoái vốn tại các dự án ngoài ngành.

*** Chế độ báo cáo :**

Công ty đã chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với Công ty niêm

yết. Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị, Báo cáo thường niên được công bố kịp thời, đăng tải đầy đủ trên website Công ty, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho cổ đông, nhà đầu tư.

*** Việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ :**

Việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ được thực hiện chặt chẽ, căn trọng trên cơ sở thực tiễn doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật. Thông qua các ý kiến đóng góp vào dự thảo đã phát huy được trí tuệ tập thể, do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ công tác quản lý, điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits; (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/ Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Nonmaterial benefits which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and explained).*

- Căn cứ quyết định của Đại hội đồng thường niên ngày 29/6/2022, kế hoạch chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty năm 2022 là 199.200.000 đồng.

Hội đồng quản trị quyết định chi như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị : 96.000.000 đồng

Trong đó :

+ Ông Trần Khắc Chung - CT.HĐQT: 36.000.000 đồng

+ Ông Nguyễn Văn Quang - TV.HĐQT (06 tháng) 12.000.000 đồng

+ Ông Nguyễn Hoàng Nam - TV. HĐQT 24.000.000 đồng

+ Ông Bùi Phước Tiên - TV. HĐQT: 24.000.000 đồng

Bộ phận giúp việc : 30.000.000 đồng

Thù lao Ban Kiểm soát : 36.000.000 đồng

Trong đó :

+ Ông Hoàng Quốc Hưng - TV. Ban Kiểm soát : 18.00.000 đồng

+ Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu - TV. Ban Kiểm soát : 18.00.000 đồng

Tổng cộng**:162.000.000 đồng****Tiền lương người quản lý chuyên trách :****DVT : triệu đồng**

Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Ghi chú
Nguyễn Văn Quang	TGD	349,200	
Võ Văn Tuấn	TV. HĐQT	345,600	
Vũ Quang Khải	P. TGD	331,200	
Nguyễn Chơn Cường	Kế toán trưởng	302,400	
Trần Minh Đợi	Trưởng Ban Kiểm soát	302,400	
Cộng		1.630.800	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/*Share transactions by internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), Chief Accountant, the company's managers, secretaries, major shareholders and their affiliated persons*).

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : không
- Giao dịch cổ phiếu của người liên quan : Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions signed or executed in the year by the members of the Board of Directors, Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), managers and affiliated persons with the Company, subsidiaries, and other companies in which the Company holds the control right*.

Tên Công ty	Giá trị giao dịch (đồng)
1. Giao dịch bán thành phẩm	
1.1. Công ty CP Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	3.023.370.000
1.2. Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần	40.343.526.331
2. Doanh thu hoạt động tài chính	
2.1. Công ty cổ phần xây dựng Đồng Nai	799.999.800
2.2. Công ty cổ phần cao su Việt Lào	5.976.057.386

2.3. Công ty cổ phần cao su Bà Rịa – Kampong Thom	9.025.000.000
3. Mua hàng hoá, dịch vụ	
3.1. Công ty cổ phần cao su Bà Rịa	7.521.595.200
3.2. Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	242.000.000
3.3. Công ty cổ phần cao su Bến Thành	37.899.576
3.4. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	419.442.180
3.5. Trung Tâm Y tế cao su Việt Nam	143.785.000

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Assessing the Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Specifying the contents which have not been implemented in accordance with the laws on corporate governance, specifying reasons and solutions to improve the efficiency of corporate governance*).

Công ty đã thực hiện tốt việc quản trị Công ty. Đã ban hành Điều lệ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty theo đúng quy định của Pháp luật.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã được tổ chức đúng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm được tổ chức đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều lệ và Quy chế đã ban hành.

Việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đã được thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời hạn theo quy định.

Các giao dịch của người nội bộ, người có liên quan đến người nội bộ Công ty được ghi nhận và thông tin đầy đủ trên thị trường chứng khoán.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam - Đơn vị kiểm toán độc lập như sau :

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố,

cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ/ *Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance with the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and clearly state the addresses where the financial statements of the parent company to be published and provided).*

Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2022 đính kèm.

Nơi nhận:

Recipients:

- As above / như trên;
 - Lưu: VT, PTQT
 - Archived:
- Documentation, in charge of administration.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL
REPRESENTATIVE**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name and seal)



Nguyễn Văn Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

- Trụ sở chính : Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Điện thoại : (84-254) 3872104 - 3873482
- Fax : (84-254) 3873495

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trần Khắc Chung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2022
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Minh Đợi	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2022
Ông Võ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Trần Khắc Chung – Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 04/03/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân số 070068000029 do Cục Cảnh sát ĐKQL và DLQG về cư dân cấp ngày 24/04/2019; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 109/1/9 Dương Bá Trạc, Phường 1, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: 109/1/9 Dương Bá Trạc, Phường 1, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

Ông Nguyễn Văn Quang – Tổng Giám đốc (sinh ngày 26/08/1969; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân số 075069008478 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 05/09/2022; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1497, tổ 43, khu phố Trần Cao Văn, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: Số 1497, tổ 43, khu phố Trần Cao Vân, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Quang

Tổng Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Số: 055/2023/BCKT-PB.00306

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2023

A blue ink signature of Đặng Ngọc Khánh, written in a cursive style.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.743.229.666	82.669.699.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.215.534.504	25.042.609.687
1. Tiền	111		13.215.534.504	25.042.609.687
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.812.933.648	17.597.132.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.793.623.295	7.011.061.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	410.975.200	106.192.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	7.367.685.153	13.165.128.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4.1	(3.759.350.000)	(2.685.250.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	24.628.354.702	38.928.853.439
1. Hàng tồn kho	141		25.462.992.539	38.928.853.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(834.637.837)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.086.406.812	1.101.103.941
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.6	3.086.406.812	1.101.103.941
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.894.459.965	765.121.572.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.983.310	178.628.077
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	177.983.310	178.628.077
II. Tài sản cố định	220		264.021.111.900	269.430.145.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	263.152.251.420	268.521.337.809
- Nguyên giá	222		387.530.335.142	375.440.914.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.378.083.722)	(106.919.576.574)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	868.860.480	908.807.480
- Nguyên giá	228		1.669.833.480	1.669.833.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(800.973.000)	(761.026.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		254.292.413.974	254.926.546.151
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	254.292.413.974	254.926.546.151
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	238.203.219.546	238.006.037.520
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		238.504.630.000	238.504.630.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(301.410.454)	(498.592.480)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.199.731.235	2.580.215.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.199.731.235	2.580.215.670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		810.637.689.631	847.791.272.055

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		262.474.943.043	296.750.374.250
I. Nợ ngắn hạn	310		145.012.246.395	154.218.473.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	814.420.314	3.369.189.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	533.297.113	1.765.273.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	1.662.556.329	872.389.593
4. Phải trả người lao động	314		6.627.193.486	12.301.111.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	978.767.855	604.264.160
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.238.561.087	399.487.700
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	120.574.471.057	130.187.471.760
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.582.979.154	4.719.285.021
II. Nợ dài hạn	330		117.462.696.648	142.531.900.339
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	117.462.696.648	142.531.900.339
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548.162.746.588	551.040.897.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	548.162.746.588	551.040.897.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		236.470.253.386	232.435.634.035
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.158.848.783	22.071.619.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.000.000.000	22.071.619.351
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.158.848.783	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		810.637.689.631	847.791.272.055

Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	179.203.199.069	184.909.291.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		179.203.199.069	184.909.291.311
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	162.213.118.040	156.006.174.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.990.081.029	28.903.116.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16.034.056.110	25.089.615.389
7. Chi phí tài chính	22	6.4	14.055.358.502	15.771.181.759
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.958.486.428	15.518.977.549
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.345.364.811	3.198.873.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.335.444.926	16.749.928.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.287.968.900	18.272.748.178
11. Thu nhập khác	31	6.7	10.037.020.319	4.878.141.838
12. Chi phí khác	32	6.8	1.166.140.436	941.680.304
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.870.879.883	3.936.461.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.158.848.783	22.209.209.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	137.590.361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.158.848.783	22.071.619.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	336	299
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	336	299

Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	186.733.095.231	196.570.636.276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(93.230.174.401)	(103.707.254.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.776.228.822)	(61.136.964.773)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.657.762.934)	(15.593.619.654)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(137.590.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.337.905.836	8.058.577.109
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(25.999.266.085)	(255.782.443.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.407.568.825	(231.728.659.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.539.265.953)	(13.027.391.372)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.266.317.000	170.608.000
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	220.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.057
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.842.379.291	31.041.041.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.569.430.338	238.184.259.149
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	150.242.912.929	178.718.920.784
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(184.925.117.323)	(189.817.880.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.682.204.394)	(11.098.959.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.705.205.231)	(4.643.359.701)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.042.609.687	29.691.705.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(121.869.952)	(5.735.957)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.215.534.504	25.042.609.687

Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
 Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5380/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3500557173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 302.066.220.000 đồng (Ba trăm lẻ hai tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Trồng cây ăn quả, cây hàng năm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Bán buôn chuyên doanh chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên));
- Hoạt động dịch vụ thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mủ cao su);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại, kinh doanh bất động sản);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (Chi tiết: Trồng rau các loại, trồng đậu các loại);
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cây ăn quả khác);
- Trồng cây hàng năm khác (Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây hàng năm khác còn lại);
- Trồng cây điều;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

1.6 Lao động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 516 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 608 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Quyền tác giả, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.16 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.21 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	79.460.999	100.786.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.136.073.505	24.941.823.035
Cộng	13.215.534.504	25.042.609.687

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	6.793.623.295	7.011.061.781
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mav Việt Nam	2.856.198.240	-
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	1.771.093.499	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	1.243.169.100	-
Công ty TNHH Ngân Phong Phú WEBER & SCHAER	868.814.100	1.073.100
Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	-	3.657.027.201
Công ty TNHH MTV Nông Sản Văn Kim Tài	-	2.576.430.620
Các đối tượng khác	54.348.356	776.530.860
Cộng	6.793.623.295	7.011.061.781

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	410.975.200	106.192.000
Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ và Dịch vụ Cây xanh Thành Lợi	144.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Thành Phát	141.570.000	-
Trung tâm KT TN & MT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000	101.192.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Môi trường Nguồn Sống Xanh	19.213.200	-
Các đối tượng khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	410.975.200	106.192.000

5.4. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	7.647.500.000	-
Phải thu về cổ tức Công ty CP Việt Lào	-	-	7.647.500.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.367.685.153	(3.759.350.000)	5.517.628.500	(2.685.250.000)
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	5.370.500.000	(3.759.350.000)	5.370.500.000	(2.685.250.000)
Công ty TNHH Sản xuất Trầm hương Việt Nam	1.930.570.200	-	-	-
Phải thu khác	66.614.953	-	147.128.500	-
Cộng	7.367.685.153	(3.759.350.000)	13.165.128.500	(2.685.250.000)

(i) Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2019/HĐ/CSHB-JB ngày 27/12/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/06/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 22/12/2020 đã ký kết giữa Công ty CP Cao su Hoà Bình và Công ty CP JANBEE về việc thực hiện Dự án Dally Hitech Farm tại đội 3, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với tổng diện tích 288,22 ha.

Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã thực hiện chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên với Công ty Cổ phần JANBEE từ ngày 01/07/2021 theo Thông báo số 549/CSHB-TCKT ngày 30/06/2021 và chưa nhận được số tiền này. Công ty Cổ phần CS Hòa Bình thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu này theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.4.2. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	177.983.310	-	178.628.077	-
Phải thu tiền do đặc nhà cửa cán bộ công nhân viên	177.983.310	-	178.628.077	-
Cộng	177.983.310	-	178.628.077	-

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	813.925.742	-	681.125.352	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	619.625.190	-	319.619.567	-
Thành phẩm tồn kho	23.319.305.607	(821.508.637)	37.928.108.520	-
Hàng hóa tồn kho	710.136.000	(13.129.200)	-	-
Cộng	25.462.992.539	(834.637.837)	38.928.853.439	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
 Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	870.615.393	-	4.252.931.575	3.495.224.032	1.628.322.936	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	270.534.276	-	-	-	270.534.276
Thuế thu nhập cá nhân	1.320.000	-	134.781.774	102.256.821	33.844.953	-
Thuế tài nguyên	454.200	-	2.513.880	2.579.640	388.440	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	830.569.665	4.783.392.334	6.748.842.627	-	2.796.019.958
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	19.852.578	39.705.156	-	19.852.578
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	33.723.500	33.723.500	-	-
Cộng	872.389.593	1.101.103.941	9.230.195.641	10.425.331.776	1.662.556.329	3.086.406.812

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TTCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TTCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng	
						VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	57.567.706.889	10.341.244.154	9.055.235.309	319.272.222	298.157.455.808	375.440.914.383	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	11.898.780.427	11.898.780.427	
- Mua trong năm	-	-	190.640.332	-	-	190.640.332	
Số dư tại ngày 31/12/2022	57.567.706.889	10.341.244.154	9.245.875.641	319.272.222	310.056.236.236	387.530.335.142	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2022	46.232.753.088	7.886.050.173	6.431.332.588	319.272.222	46.048.168.503	106.919.576.574	
- Khấu hao trong năm	1.869.131.760	638.158.333	372.537.752	-	14.558.679.303	17.458.507.148	
Số dư tại ngày 31/12/2022	48.121.884.848	8.526.208.506	6.803.870.340	319.272.222	60.606.847.806	124.378.083.722	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2022	11.334.953.801	2.453.193.981	2.623.902.721	-	252.109.287.306	268.521.337.809	
- Tại ngày 31/12/2022	9.445.822.041	1.815.035.648	2.442.005.301	-	249.449.388.430	263.152.251.420	
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày 01/01/2022	30.066.048.131	5.071.244.154	5.834.108.582	319.272.222	-	41.280.673.089	
- Tại ngày 31/12/2022	30.525.074.434	5.071.244.154	5.834.108.582	319.272.222	-	41.749.699.392	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-	252.109.287.306	252.109.287.306	
- Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	249.449.388.430	249.449.388.430	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Cộng
	máy tính	khác	
	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.835.000	609.191.000	761.026.000
- Khấu hao trong năm	-	39.947.000	39.947.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	151.835.000	649.138.000	800.973.000
<i>Giá trị còn lại</i>			
- Tại ngày 01/01/2022	-	908.807.480	908.807.480
- Tại ngày 31/12/2022	-	868.860.480	868.860.480
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2022	151.835.000	-	151.835.000
- Tại ngày 31/12/2022	151.835.000	-	151.835.000

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Vườn cây kiến thiết cơ bản</i>	253.085.291.947	252.927.862.863
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	1.117.905.040	1.081.142.279
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	12.348.797.716	11.916.742.502
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	3.247.096.485	3.122.634.947
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	11.849.750.939	11.452.062.698
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	15.080.665.795	20.580.786.886
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	70.142.548.137	67.419.112.742
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	82.608.136.379	85.091.187.734
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	42.868.049.941	41.073.415.738
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	4.185.726.157	3.964.641.889
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	9.638.615.348	7.226.135.648
<i>Chi phí trồng cây keo lai</i>	759.181.892	1.550.743.153
<i>Chi phí xây dựng kiến trúc</i>	447.940.135	447.940.135
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	83.046.111
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	76.250.341
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	68.824.048
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	53.658.497
Cộng	254.292.413.974	254.926.546.151

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.10. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư vào đơn vị khác	238.504.630.000	(301.410.454)	238.504.630.000	(498.592.480)
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	-	(i)	(i)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000	-	(i)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	-	(i)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.030.000	(301.410.454)	(i)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	-	(i)	(i)
Cộng	238.504.630.000	(301.410.454)	238.504.630.000	(498.592.480)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác**Tên công ty nhận đầu tư****Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Địa điểm lập hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	12,50%	12,50%	Xây dựng công trình dân dụng và công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	TP. Hồ Chí Minh	0,09%	0,09%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	14,10%	14,10%	Thực hiện đầu tư dự án tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	3,12%	3,12%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,41%	13,41%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.123.435.357	2.465.771.856
Trả trước tiền thuê đất	33.132.000	49.698.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dó bầu	43.183.878	64.746.814
Cộng	2.199.731.235	2.580.215.670

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	814.420.314	814.420.314	3.369.189.877	3.369.189.877
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	-	-	1.951.173.540	1.951.173.540
Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	169.546.500	169.546.500	-	-
Công ty TNHH Vận tải Cát Lái	64.324.800	64.324.800	-	-
Đỗ Lương Tuấn	104.359.200	104.359.200	174.579.819	174.579.819
Lê Mậu Thân	113.989.870	113.989.870	-	-
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.HCM (SAIGON CO.OP) Cửa hàng Ánh Nguyệt	-	-	233.208.200	233.208.200
Công ty TNHH TMSX Hồng Nghiệp Thăng	-	-	461.472.000	461.472.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Thành Đại Phát	259.200.000	259.200.000	111.375.000	111.375.000
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	102.999.944	102.999.944	152.370.000	152.370.000
Cộng	814.420.314	814.420.314	3.369.189.877	3.369.189.877

5.13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	533.297.113	1.765.273.805
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	-	1.239.503.892
Công ty CP Tư vấn đầu tư thiết bị y tế An Việt	28.423.913	28.423.913
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	7.527.200	-
Cộng	533.297.113	1.765.273.805

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí tư vấn	100.000.000	120.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	686.972.154	401.762.854
Chi phí khác	191.795.701	82.501.306
Cộng	978.767.855	604.264.160

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	1.238.561.087	399.487.700
Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.038.371.999	46.600.000
Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai	-	39.794.000
Các khoản phải trả khác	200.189.088	313.093.700
Cộng	1.238.561.087	399.487.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	95.505.265.451	95.505.265.451	150.242.912.929	164.030.247.403	109.292.599.925	109.292.599.925
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (i)	34.849.968.268	34.849.968.268	46.224.035.345	44.426.852.914	33.052.785.837	33.052.785.837
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	35.677.340.398	35.677.340.398	68.402.592.613	82.490.997.284	49.765.745.069	49.765.745.069
Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuyên Mộc (iii)	-	-	4.095.420.000	6.146.560.000	2.051.140.000	2.051.140.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh (iv)	24.977.956.785	24.977.956.785	31.520.864.971	30.965.837.205	24.422.929.019	24.422.929.019
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.069.205.606	25.069.205.606	25.069.203.691	20.894.869.920	20.894.871.835	20.894.871.835
Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP.HCM (v)	25.069.205.606	25.069.205.606	25.069.203.691	20.894.869.920	20.894.871.835	20.894.871.835
Cộng	120.574.471.057	120.574.471.057	175.312.116.620	184.925.117.323	130.187.471.760	130.187.471.760

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
 Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Trong năm				Số có khả năng trả nợ VND
	31/12/2022	Tăng	Giảm	Giá trị	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND			
Vay dài hạn	117.462.696.648	117.462.696.648			142.531.900.339
Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP.HCM (v)	117.462.696.648	-	25.069.203.691	142.531.900.339	142.531.900.339
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	117.462.696.648	117.462.696.648	25.069.203.691	142.531.900.339	142.531.900.339

5.16.3. Thông tin chi tiết về các khoản vay

- (i) Hợp đồng tín dụng số 0693.21.KD/HĐTD ngày 01/06/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Châu Đức
- Tổng hạn mức vay: 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: Lãi suất 7%/năm cho 03 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 được điều chỉnh theo lãi suất điều chỉnh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu;
 - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 08/055A ngày 03/06/2015;
 - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 34.849.968.268 VND.
- (ii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 304/2021/HĐHM-PN/SHB.130100 ngày 29/12/2021 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- Tổng hạn mức vay: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: Lãi suất theo từng khế ước và được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần;
 - Thời hạn vay: Không quá 8 tháng theo từng khế ước;
 - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 35.677.340.396 VND.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 13/2021/HĐTD ngày 16/12/2021 của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Xuyên Mộc
- Tổng hạn mức vay: 2.051.140.000 VND (Hai tỷ, không trăm năm mươi một triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng);
 - Mục đích vay: Trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh tháng 11 năm 2021;
 - Lãi suất: Lãi suất 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn 12%/năm;
 - Thời hạn vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên;
 - Trả gốc một lần khi đến hạn và có thể trả nợ trước hạn;
 - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

(iv) Hợp đồng tín dụng số 0056/2128/N-CTD ngày 18/11/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

- Tổng hạn mức vay: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng) có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/08/2023;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh;

- Lãi suất: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;

- Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 24.977.956.785 VND.

(v) Hợp đồng tín dụng số 0200007508/446/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 30/11/2016 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP Hồ Chí Minh

- Tổng hạn mức vay: 208.000.000.000 VND (Hai trăm lẻ tám tỷ đồng);

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh;

- Lãi suất: Lãi suất theo từng khế ước và được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần;

- Thời hạn vay: Không quá 05 năm kể từ ngày giải ngân;

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội là: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.862 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m2 đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m2; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình;

- Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 142.531.902.254 VND. Gốc vay phải trả trong năm 2023 là 25.069.205.606 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.17. Vốn chủ sở hữu**5.17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Năm trước</i>									
Số dư tại ngày 01/01/2021	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.798.502.368	8.970.131.667	537.302.278.454				
Tăng trong năm trước	-	-	637.131.667	22.071.619.351	22.708.751.018				
Lãi trong năm trước	-	-	637.131.667	22.071.619.351	22.071.619.351				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.970.131.667)	637.131.667				
Giảm trong năm trước	-	-	-	(637.131.667)	(8.970.131.667)				
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(8.220.000.000)	(8.220.000.000)				
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(113.000.000)	(113.000.000)				
Trích quỹ khen thưởng người QLDN	-	-	-	-	-				
Số dư tại ngày 31/12/2021	302.066.220.000	(5.532.575.581)	232.435.634.035	22.071.619.351	551.040.897.805				
<i>Năm nay</i>									
Số dư tại ngày 01/01/2022	302.066.220.000	(5.532.575.581)	232.435.634.035	22.071.619.351	551.040.897.805				
Tăng trong năm nay	-	-	4.034.619.351	10.158.848.783	14.193.468.134				
Lãi trong năm	-	-	4.034.619.351	10.158.848.783	10.158.848.783				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.071.619.351)	4.034.619.351				
Giảm trong năm	-	-	-	(4.034.619.351)	(17.071.619.351)				
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	(137.000.000)	(137.000.000)				
Trích quỹ khen thưởng người QLDN	-	-	-	(12.900.000.000)	(12.900.000.000)				
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-				
Số dư tại ngày 31/12/2022	302.066.220.000	(5.532.575.581)	236.470.253.386	15.158.848.783	548.162.746.588				

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 514/NQ-CSHB ngày 29/06/2022, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.900.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng người điều hành, quản lý doanh nghiệp	137.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.034.619.351
Cộng	17.071.619.351

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	166.320.000.000	166.320.000.000
Các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Cộng	302.066.220.000	302.066.220.000

5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	302.066.220.000	302.066.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.17.4. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
+ Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
+ Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	22.071.619.351	8.970.131.667
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	10.158.848.783	22.071.619.351
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	32.230.468.134	31.041.751.018
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(17.071.619.351)	(8.970.131.667)
- Chia cổ tức năm nay		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(4.034.619.351)	(637.131.667)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(137.000.000)	(113.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người QLĐN	(12.900.000.000)	(8.220.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	15.158.848.783	22.071.619.351

5.17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	236.470.253.386	232.435.634.036
Cộng	236.470.253.386	232.435.634.036

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	689.368	586.445
- Mũ SVR CV 50 (Kg)	62.225	123.498
- Mũ SVR CV 60 (Kg)	362.370	380.323
- Mũ SVR 5 (Kg)	-	29.400
- Mũ SVR 3L (Kg)	264.773	53.224
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	156.016,72	3.189,08

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	42.884.209.045	40.762.543.539
Doanh thu bán nội địa mũ cao su thành phẩm	115.969.460.424	119.537.374.772
Doanh thu bán mũ cao su nguyên liệu	15.575.007.900	15.871.374.500
Doanh thu gia công chế biến cao su	4.774.521.700	8.737.998.500
Cộng	179.203.199.069	184.909.291.311
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	43.366.896.331	39.790.699.200

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	35.576.821.138	32.853.588.002
Giá vốn bán nội địa mũ cao su thành phẩm	106.498.469.901	99.222.524.387
Giá vốn bán mũ cao su nguyên liệu	15.076.683.966	15.720.713.234
Giá vốn gia công chế biến cao su	4.227.505.200	8.209.349.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.637.837	-
Cộng	162.213.118.040	156.006.174.669

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.822.105	2.201.515.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.081.057.186	22.838.787.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	588.152.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	251.024.819	49.312.281
Cộng	16.034.056.110	25.089.615.389
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	15.081.057.186	22.363.787.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.4. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.958.486.428	15.518.977.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	123.536.000	139.806.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	121.869.952	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	5.098.167
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(197.182.026)	-
Chi phí tài chính khác	48.648.148	107.300.000
Cộng	14.055.358.502	16.771.181.759
6.5. Chi phí bán hàng	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	2.052.387.971	2.009.033.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.594.554	1.006.160.620
Chi phí khác bằng tiền	562.382.286	183.679.028
Cộng	3.345.364.811	3.198.873.416
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.060.253.474	9.478.284.454
Chi phí vật liệu quản lý	137.621.000	157.054.418
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89.239.000	141.805.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.197.803	427.749.058
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	249.353.792	241.930.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.534.340	664.959.142
Chi phí bằng tiền khác	2.612.640.957	2.141.869.200
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	2.303.604.580	3.496.256.575
Cộng	14.335.444.926	16.749.928.678
6.7. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su gãy đổ	3.313.000	-
Thu nhập từ mù tạt thu, mù kiếm phẩm	67.453.000	327.949.500
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	560.863.800	565.966.800
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	-	936.276.050
Thu nhập từ vận chuyển mù cao su	637.818.750	-
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh trồng đố bầu, keo lai, trồng cây xen canh, trồng hoa màu	2.673.005.833	2.688.264.000
Thu nhập từ bán cây tràm, cây keo lai	5.182.339.629	-
Thu nhập khác	912.226.307	359.685.488
Cộng	10.037.020.319	4.878.141.838

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	96.143.437	301.040.483
Chi phí nhượng bán vật tư	551.190.134	479.633.591
Chi phí vận chuyển mũ cao su gia công	382.284.247	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	3.000.000	68.828.434
Chi phí khác	133.522.618	92.177.796
Cộng	1.166.140.436	941.680.304

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.158.848.783	22.209.209.712
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	4.377.683.302	513.389.616
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(15.081.057.186)	(22.838.787.800)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(544.525.101)	(116.188.472)
- Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	-	-
- Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	(544.525.101)	(116.188.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	-	-
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(270.534.276)	(270.534.276)
- Truy thu thuế/điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	137.590.361
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(137.590.361)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(270.534.276)	(270.534.276)

6.10. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.158.848.783	22.071.619.351
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.158.848.783	22.071.619.351
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	13.037.000.000
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	336	299
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	336	299

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**6.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.387.661.005	14.598.458.790
Chi phí nhân công	49.945.659.937	67.919.690.129
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.078.934.284	141.805.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.498.454.148	15.061.871.520
Thuế, phí và lệ phí	4.482.671.894	241.930.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.975.450.758	4.237.509.833
Chi phí khác bằng tiền	12.920.735.042	16.804.151.529
Cộng	142.289.567.068	119.005.417.634

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	150.242.912.929	178.718.920.784
Cộng	150.242.912.929	178.718.920.784

7.2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	184.925.117.323	189.817.880.112
Cộng	184.925.117.323	189.817.880.112

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

A. Tài sản tài chính	01/01/2022		Giá trị số sách 31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	25.042.609.687	-	13.215.534.504	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.354.818.358	(2.685.250.000)	14.339.291.758	(3.759.350.000)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	238.504.630.000	(498.592.480)	238.504.630.000	(301.410.454)
Cộng	283.902.058.045	(3.183.842.480)	266.059.456.262	(4.060.760.454)

B. Nợ phải trả tài chính	01/01/2022		Giá trị số sách 31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND
	Phải trả người bán, phải trả khác	3.768.677.577	2.052.981.401	
Chi phí phải trả	604.264.160	978.767.855		
Vay và nợ	272.719.372.089	238.037.167.705		
Cộng	277.092.313.836	241.068.916.961		

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	25.042.609.687	-	-	25.042.609.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.176.190.281	178.628.077	-	20.354.818.368
Đầu tư dài hạn	-	-	238.504.630.000	238.504.630.000
Cộng	45.218.799.968	178.628.077	238.504.630.000	283.902.058.045
Tại ngày 31/12/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	13.215.534.504	-	-	13.215.534.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.161.308.448	177.983.310	-	14.338.291.758
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	238.504.630.000	238.504.630.000
Cộng	27.376.842.952	177.983.310	238.504.630.000	268.059.456.262

III. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.768.677.677	-	-	3.768.677.677
Chi phí phải trả	604.264.160	-	-	604.264.160
Vay và nợ	130.187.471.760	142.531.900.339	-	272.719.372.099
Cộng	134.560.413.487	142.531.900.339	-	277.092.313.836
Tại ngày 31/12/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.052.981.401	-	-	2.052.981.401
Chi phí phải trả	978.767.855	-	-	978.767.855
Vay và nợ	120.574.471.067	117.482.896.648	-	238.037.187.705
Cộng	123.606.220.313	117.482.896.648	-	241.068.916.961

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022			Năm 2021		
	Tiền thù lao VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền thù lao VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Hội đồng Quản trị						
Trần Khắc Chung	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000
Võ Bảo	-	-	-	12.000.000	-	12.000.000
Nguyễn Văn Quang	12.000.000	-	12.000.000	-	-	-
Võ Văn Tuấn	345.600.000	-	345.600.000	281.392.238	27.351.105	308.743.343
Nguyễn Hoàng Nam	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	4.000.000	28.000.000
Nguyễn Cửu Tuệ	-	-	-	12.000.000	4.000.000	16.000.000
Bùi Phước Tiên	24.000.000	-	24.000.000	12.000.000	-	12.000.000
Tổng cộng	441.600.000	-	441.600.000	377.392.238	35.351.105	412.743.343
	Năm 2022			Năm 2021		
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng						
Võ Bảo	-	-	-	22.464.000	22.464.000	44.928.000
Võ Thị Thuý	-	-	-	174.677.646	9.424.000	184.101.646
Nguyễn Văn Quang	349.200.000	-	349.200.000	297.011.998	35.432.000	332.443.998
Vũ Quang Khải	331.200.000	-	331.200.000	281.303.417	37.880.800	319.184.217
Nguyễn Chơn Cường	302.400.000	-	302.400.000	235.448.805	7.404.000	242.852.805
Tổng cộng	982.800.000	-	982.800.000	1.033.537.866	137.552.800	1.171.090.666

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

	Năm 2022		Năm 2021	
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Ban kiểm soát				
Trần Minh Đợi	302.400.000	-	299.153.016	-
Hoàng Quốc Hưng	18.000.000	-	18.000.000	-
Huỳnh Thị Ngọc thu	18.000.000	-	18.000.000	-
Tổng cộng	338.400.000	-	335.153.016	-
			Cộng VND	Cộng VND
			302.400.000	299.153.016
			18.000.000	18.000.000
			18.000.000	18.000.000
			338.400.000	335.153.016
				299.153.016
				18.000.000
				18.000.000
				336.163.016

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xây dựng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm y tế ngành cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Tỉnh Bình Phước	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán thành phẩm	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	3.023.370.000	1.761.379.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	40.343.526.331	38.029.320.000
Cộng	43.366.896.331	39.790.699.200
Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	79.999.800	100.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	5.976.057.386	16.563.787.800
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	9.025.000.000	5.700.000.000
Cộng	15.081.057.186	22.363.787.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Mua hàng hóa dịch vụ của các bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	7.521.595.200	-
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	242.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	37.899.576	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	231.800.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	-	92.530.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	419.442.180	591.587.636
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	532.000.000
Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam	143.785.000	120.342.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	493.000.000
Cộng	8.384.721.956	2.061.259.636

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BTC ngày 15/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	31/12/2021	01/01/2022 Trình bày lại	Chênh lệch
	Bảng cân đối kế toán				
1	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	22.071.619.351	22.071.619.351
2	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.071.619.351	-	(22.071.619.351)

TT	Khoản mục	Mã số	Năm 2021	Năm 2021 Trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	731	299	(432)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	731	299	(432)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng
Nguyễn Chơn Cường



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quang